

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
ĐC: Đốc Vân - Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội
MST: 0102306413

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

- ❖ Bảng cân đối kế toán
- ❖ BC kết quả hoạt động kinh doanh
- ❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ❖ Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B-01/DN
Mẫu số B-02/DN
Mẫu số B-03/DN
Mẫu số B-09/ DN

Hà Nội ngày 15 tháng 04 năm 2022

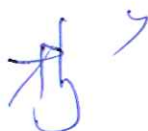
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 Tháng 03 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.03.2022	Ngày 01.01.2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		321,834,849,743	326,692,889,203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17,415,647,334	20,505,090,694
1. Tiền	111		17,415,647,334	20,505,090,694
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157,864,894,342	154,802,162,660
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	154,496,216,701	144,871,070,366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2,946,108,958	10,134,883,932
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2,017,402,660	1,391,042,339
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,594,833,977)	(1,594,833,977)
IV. Hàng tồn kho	140		146,344,857,488	151,077,097,534
1. Hàng tồn kho	141	V.05	146,344,857,488	151,077,097,534
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.11	209,450,579	308,538,315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		209,263,727	308,351,463
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		186,852	186,852
B. Tài sản dài hạn	200		13,094,544,086	13,753,196,256
II. Tài sản cố định	220	V.06	13,024,446,375	13,670,265,133
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13,024,446,375	13,670,265,133
- Nguyên giá	222		96,442,790,325	96,442,790,325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83,418,343,950)	(82,772,525,192)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		70,097,711	82,931,123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	70,097,711	82,931,123
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		334,929,393,829	340,446,085,459
C. Nợ Phải trả	300		163,316,169,424	168,699,236,513
I. Nợ ngắn hạn	310		163,291,169,424	168,664,236,513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	52,877,899,436	49,238,357,946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	3,757,410,838	3,563,748,257
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	1,548,448,474	1,802,018,643
4. Phải trả người lao động	314		1,498,662,507	2,968,650,584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	325,244,529	311,816,029
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	559,193,491	492,098,668
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	101,899,898,579	109,669,542,112
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		824,411,570	618,004,274
II. Nợ dài hạn	330		25,000,000	35,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		25,000,000	35,000,000
D. Vốn chủ sở hữu	400		171,613,224,405	171,746,848,946

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.03.2022	Ngày 01.01.2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	171,613,224,405	171,746,848,946
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156,000,000,000	156,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,000,000,000	156,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,044,700,000	5,044,700,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,935,481,827	7,637,174,532
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,633,042,578	3,064,974,414
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,396,766,072	81,901,461
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		236,276,506	2,983,072,953
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		334,929,393,829	340,446,085,459

Người lập biểu



Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thanh

Hà Nội ngày 15 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2022

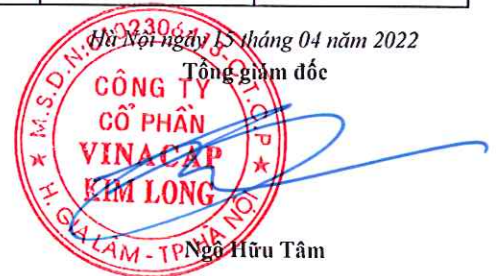
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	85,327,155,373	172,809,329,368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	34,414,100	25,712,251
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		85,292,741,273	172,783,617,117
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	77,821,532,055	160,830,613,084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,471,209,218	11,953,004,033
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	37,174,534	125,162,370
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1,743,146,109	2,177,920,862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,702,021,186	1,499,483,372
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	3,684,172,314	4,296,152,121
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	1,784,719,697	2,967,695,139
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		296,345,632	2,636,398,281
11. Thu nhập khác	31	VI.06		13,645,623
12. Chi phí khác	32	VI.07	1,000,000	68,507,382
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,000,000)	(54,861,759)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		295,345,632	2,581,536,522
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	59,069,126	516,307,304
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		236,276,506	2,065,229,218
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		15	132
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		82,505,755,445	103,959,261,721
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(63,382,804,234)	(139,400,334,376)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5,454,646,230)	(6,205,917,043)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(2,465,381,894)	(1,499,483,372)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(724,863,847)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,661,212,683	12,351,254,125
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(7,387,478,009)	(11,895,156,119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,751,793,914	(42,690,375,064)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(752,895,164)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			76,692,236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(676,202,928)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		42,819,617,822	78,891,196,376
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(50,589,261,345)	(41,825,214,826)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(71,593,751)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,841,237,274)	37,065,981,550
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,089,443,360)	(6,300,596,442)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,505,090,694	17,729,598,785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17,415,647,334	11,429,002,343

Người lập biểu



Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thanh



Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

Ngô Hữu Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Đốc Vân - Xã Yên Viên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh trực thuộc như sau:

Chi nhánh Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội

Địa chỉ: Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại.

II - Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

2. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 20 năm
- Máy móc, thiết bị: 05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 05 năm

7. Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, tiền điện thoại, chi phí tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

15. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

16. Chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

V. Thuyết minh chi tiết

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2022	Ngày 01.01.2022
Tiền	17,415,647,334	20,505,090,694
- Tiền mặt	554,995,626	777,969,764
- Tiền gửi ngân hàng	16,860,651,708	19,727,120,930
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	17,415,647,334	20,505,090,694

02. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2022	Ngày 01.01.2022
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ANPHA NET	21,916,176,994	22,937,566,220
TỔNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC	62,010,000,000	41,340,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG	921,732,963	921,732,963
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL	15,752,358,080	23,674,889,151
Khách hàng khác	53,895,948,664	55,996,882,032
Cộng	154,496,216,701	144,871,070,366

03. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2022	Ngày 01.01.2022
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY TST	413,190,909	135,300,000
Shenha International Co., LTD	485,480,062	488,649,609
OVERTEGIUSAR S.L	347,842,950	4,597,624,500
CÔNG TY TNHH TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP CMC	342,182,400	342,182,400
Trả trước cho NCC khác	1,357,412,637	4,571,127,423
Cộng	2,946,108,958	10,134,883,932

04. Phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2022		Ngày 01.01.2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	861,770,500		207,102,500	
- Ký cược, ký quỹ	1,145,125,439		1,180,120,734	
- Phải thu khác.	10,506,721		3,819,105	
Cộng	2,017,402,660		1,391,042,339	

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2022		Ngày 01.01.2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	45,324,715,141		44,729,425,149	
- Công cụ, dụng cụ	610,293		860,293	
- Chi phí SX, KD dở dang	30,000,485,019		31,367,311,896	
- Thành phẩm	50,185,065,004		51,557,187,808	
- Hàng hóa	20,833,982,031		23,422,312,388	
Cộng	146,344,857,488		151,077,097,534	

06. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư tại ngày 01.01.2022	7,208,403,768	84,431,474,459	4,755,530,892	47,381,206			96,442,790,325
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 31.03.2022	7,208,403,768	84,431,474,459	4,755,530,892	47,381,206			96,442,790,325
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01.01.2022	4,915,737,939	76,011,875,421	1,797,530,626	47,381,206			82,772,525,192
- Khấu hao trong kỳ	90,105,042	465,109,432	90,604,284				645,818,758
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 31.03.2022	5,005,842,981	76,476,984,853	1,888,134,910	47,381,206			83,418,343,950
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày 01.01.2021	2,292,665,829	8,419,599,038	2,958,000,266				13,670,265,133
- Tại ngày 31.12.2021	2,202,560,787	7,954,489,606	2,867,395,982				13,024,446,375

07. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước dài hạn**

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2022	Ngày 01.01.2022
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6,624,994	9,937,495
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	63,472,717	72,993,628
Chi phí khác		
Cộng	70,097,711	82,931,123

b. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2022	Ngày 01.01.2022
Tiền thuê đất		81,513,680
Chi phí sửa chữa nhà máy	10,176,875	40,707,500
Chi phí bảo hiểm	124,086,854	186,130,283
Chi phí khác	74,999,998	
Cộng	209,263,727	308,351,463

08. Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2022		Trong kỳ		Ngày 01.01.2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	46,141,842,082	46,141,842,082	16,126,663,681	16,310,710,657	46,325,889,058	46,325,889,058
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương	4,943,442,589	4,943,442,589	4,611,282,424	7,715,747,672	8,047,907,837	8,047,907,837
- Ngân hàng Quốc tế (VIB)	12,391,805,305	12,391,805,305	5,106,795,041	1,585,607,121	8,870,617,385	8,870,617,385
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	24,864,620,589	24,864,620,589	11,667,520,493	10,793,544,461	23,990,644,557	23,990,644,557
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13,558,188,014	13,558,188,014	5,307,356,183	9,197,541,184	17,448,373,015	17,448,373,015
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong				4,986,110,260	4,986,110,260	4,986,110,260
Cộng	101,899,898,579	101,899,898,579	42,819,617,822	50,589,261,355	109,669,542,112	109,669,542,112

09. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2022		Ngày 01.01.2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty TNHH VINACOMPOUND	2,858,911,000	2,858,911,000	3,354,180,500	3,354,180,500
Teijin Aramid Asia Co., LTD	5,239,354,680	5,239,354,680	3,111,302,904	3,111,302,904
Fujikura Asia Limited	6,905,136,533	6,905,136,533	6,811,771,075	6,811,771,075
Công ty TNHH Thiên Hòa An	6,391,986,815	6,391,986,815	7,305,745,815	7,305,745,815
Sumitomo Electric (Thai Lan) Ltd	1,285,470,950	1,285,470,950	1,285,470,950	1,285,470,950
NANTONG SANMUSENG IMPORT AND EXPORT TRADING Co.,LTD	2,721,208,460	2,721,208,460	2,724,378,007	2,724,378,007
Công ty CP Viễn thông Telvina Việt Nam	1,695,753,294	1,695,753,294	2,673,440,004	2,673,440,004
Phải trả nhà cung cấp khác	25,780,077,704	25,780,077,704	21,972,068,691	21,972,068,691
Cộng	52,877,899,436	52,877,899,436	49,238,357,946	49,238,357,946

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2022	Ngày 01.01.2022
	Giá trị	Giá trị
CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO	449,525,824	4,749,624
Công ty Công nghệ thông tin Điện lực Miền Bắc	1,111,782,400	1,111,782,400
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ỨNG DỤNG KỸ THUẬT VÀ SẢN XUẤT - CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG	739,076,580	
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ CHÂU LONG	706,488,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG AN PHÚC HÙNG	203,438,400	
Các khoản người mua trả trước khác	547,099,634	2,447,216,233
Cộng	3,757,410,838	3,563,748,257

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2022	Ngày 01.01.2022
Số phải nộp (Chi tiết từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng	1,446,521,542	960,769,839
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	59,069,126	724,863,847
- Thuế thu nhập cá nhân	42,857,806	116,384,957
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Cộng	1,548,448,474	1,802,018,643
Số phải thu (Chi tiết từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng		

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2022	Ngày 01.01.2022
- Chi phí lãi vay	168,024,743	170,340,429
- Chi phí điện, điện thoại	157,219,786	141,475,600
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	325,244,529	311,816,029

13. Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2022	Ngày 01.01.2022
- Kinh phí công đoàn	143,755,466	238,948,047
- Bảo hiểm xã hội	319,725,283	189,323,682
- Bảo hiểm y tế	64,279,413	41,264,740
- Bảo hiểm thất nghiệp	24,916,300	17,229,856
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,517,029	5,332,343
Cộng	559,193,491	492,098,668

14. Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01.01.2021	156,000,000,000	5,044,700,000	7,637,174,532	81,901,461	168,763,775,993
- Lãi trong năm trước				2,983,072,953	2,983,072,953
- Phân phối lợi nhuận					-
Số dư tại ngày 01.01.2022	156,000,000,000	5,044,700,000	7,637,174,532	3,064,974,414	171,746,848,946
- Lãi trong năm nay			298,307,295	236,276,506	534,583,801

- Phân phối lợi nhuận				(668,208,342)	(668,208,342)
Số dư tại ngày 31.03.2022	156,000,000,000	5,044,700,000	7,935,481,827	2,633,042,578	171,613,224,405

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2022	Ngày 01.01.2022
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	49,920,000,000	49,920,000,000
- Bà Ngô Thị Kiều Trang	26,428,600,000	
- Bà Nguyễn Thanh Hà	19,873,360,000	27,440,400,000
- Bà Nguyễn Thị Lan		14,815,440,000
- Ông Ngô Phúc Lâm	16,229,360,000	16,229,360,000
- Các cổ đông khác	43,548,680,000	47,594,800,000
Cộng	156,000,000,000	156,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2022	Ngày 01.01.2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	156,000,000,000	156,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	156,000,000,000	156,000,000,000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Ngày 31.03.2022	Ngày 01.01.2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,600,000	15,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,600,000	15,600,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,600,000	15,600,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,600,000	15,600,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,600,000	15,600,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

15. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	85,327,155,373	172,809,329,368
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	85,327,155,373	172,809,329,368

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	34,414,100	24,920,500
- Hàng bán bị trả lại		791,751
Cộng	34,414,100	25,712,251

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	77,821,532,055	160,830,613,084
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	77,821,532,055	160,830,613,084

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37,174,534	125,162,370
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	37,174,534	125,162,370

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
- Lãi tiền vay	1,702,021,186	1,499,483,372
- Chi phí tài chính khác	41,124,923	678,437,490
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	1,743,146,109	2,177,920,862

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		13,645,623
Cộng		13,645,623

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
- Các khoản khác.	1,000,000	68,507,382
Cộng	1,000,000	68,507,382

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Chi phí bán hàng	3,684,172,314	4,296,152,121
- Chi phí nhân công	1,088,550,254	1,295,555,654
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18,745,825	41,986,695
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,109,113,418	2,308,490,345
;- Chi phí bảo hành	16,267,910	
;- Chi phí khác bằng tiền	451,494,907	650,119,427
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,784,719,697	2,967,695,139
- Chi phí nhân công	922,363,803	1,287,318,025
- Thuế, phí, lệ phí	4,000,000	5,180,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	562,505,083	749,412,272
- Chi phí khác bằng tiền	295,850,811	925,784,842

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	295,345,632	2,581,536,522
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế TNDN	295,345,632	2,581,536,522
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	59,069,126	516,307,304
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	59,069,126	516,307,304

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thanh

Hà Nội ngày 15 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Ngô Hữu Tâm